| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 18/CBTT.API | |

*Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2024*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú thực hiện công bố báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú

- Mã chứng khoán: APC
- Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 0274 371 3116 Fax: 0274 371 4036
- E-mail: nhung.ntt@apic.com.vn Website: www.apic.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp giữa niên độ năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị phụ thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại địa chỉ: www.apic.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm: BCTC tổng hợp giữa niên độ 2024; văn bản giải trình chênh lệch LNST giữa BCTC giữa niên độ 2024 so với cùng kỳ năm 2023.***

**Người UQ CBTT**
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu VT

**NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG**

| CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 38/CV-API<br>(V/v: Giải trình KQSXKD<br>6 tháng đầu năm 2024) | *Bình Dương, Ngày 14 tháng 08 năm 2024* |

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú**

2. Mã chứng khoán: **APC**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 119A/2, Tổ 4, KP 1B, P. An Phú, TP. Thuận An, T. Bình Dương.

4. Nội dung giải trình: Công ty CP Chiếu Xạ An Phú xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 | Biến động | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá trị | % |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 63,640,630,974 | 47,036,692,862 | 16,603,938,112 | 35% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (13,462,482,117) | (27,306,040,653) | 13,843,558,536 | 51% |

**Nguyên nhân:**

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 13.843.558.536 đồng tương đương tỷ lệ tăng 51% so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35%, tương đương tăng 16.603.938.112 đồng so với cùng kỳ năm trước.

*Trân trọng!*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

**VÕ THÚY DƯƠNG**

***Nơi nhận:***
- UBCKNN
- Sở GDCK HN
- Lưu VT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 6 - 9 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11 - 12 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 13 - 35 |
| 8. | Phụ lục | 36 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700480244, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.
- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 73/CN-UB ngày 30 tháng 6 năm 2003 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 6803760767, chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2009 và chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 16 tháng 12 năm 2016 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Long cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 2530281101, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 7538722580, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2019 và chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 08 tháng 12 năm 2021 do Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 3700480244-004, chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2010, Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APC. Ngày 02 tháng 5 năm 2024, Cổ phiếu của Công ty bị huy niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, Cổ phiếu của Cty được niêm yết lại tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là APC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0274) 371 3116
- Fax : (0274) 371 4036

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 01 | Lô C1 và C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 02 | Số 29, đường 9, Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 03 | Lô E6 - 6, lô E6 - 7 đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú – Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh | 157 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Sản xuất hoá chất cơ bản (không sản xuất tại địa chỉ trụ sở, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế);
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ chiếu xạ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ vật liệu mới; công nghệ nano, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Ngọc Hậu | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Võ Thùy Dương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Huỳnh Thị Bích Loan | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Phạm Thị Lượng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Ngọc Trâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Lê Thị Mỹ Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hoàng | Phụ trách quản trị | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2020 |

***Ủy ban kiểm toán***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm /miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Thị Bích Loan | Chủ tịch ủy ban | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Phạm Thị Lượng | Thành viên ủy ban | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Võ Thùy Dương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2015 |
| Ông Võ Thái Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2017 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Võ Thùy Dương - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2015).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

**Võ Thùy Dương**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A & C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1270/24/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Võ Thành Công**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **110.585.138.340** | **128.897.859.531** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **6.131.312.114** | **6.478.702.371** |
| 1. | Tiền | 111 | | 6.131.312.114 | 6.478.702.371 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **23.396.283.149** | **22.651.579.752** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 23.396.283.149 | 22.651.579.752 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **69.970.803.584** | **90.472.931.784** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 27.166.098.120 | 26.750.165.586 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 53.131.900.265 | 73.759.523.501 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 351.239.447 | 456.127.002 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (10.678.434.248) | (10.492.884.305) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **3.602.358.132** | **668.589.590** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 3.602.358.132 | 668.589.590 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7.484.381.361** | **8.626.056.034** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 717.361.294 | 528.873.183 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 4.252.512.620 | 5.582.675.404 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 2.514.507.447 | 2.514.507.447 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B-** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **750.806.899.605** | **761.576.608.061** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10.348.350.000** | **10.348.350.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 10.348.350.000 | 10.348.350.000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **640.044.736.095** | **645.017.505.369** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 617.420.091.746 | 621.387.863.528 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *927.753.301.797* | *902.950.712.603* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(310.333.210.051)* | *(281.562.849.075)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 22.624.644.349 | 23.629.641.841 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *40.565.943.633* | *40.565.943.633* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(17.941.299.284)* | *(16.936.301.792)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **457.032.574** | **78.000.000** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 457.032.574 | 78.000.000 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **99.956.780.936** | **106.132.752.692** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8a | 99.956.780.936 | 106.132.752.692 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **861.392.037.945** | **890.474.467.592** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **284.213.599.459** | **299.833.546.989** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **85.136.490.577** | **114.056.438.107** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 11.974.114.822 | 7.930.314.487 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 788.803.510 | 142.685.042 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 336.256.884 | 456.603.944 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 2.248.628.852 | 1.998.772.047 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2.115.028.286 | 2.124.613.889 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | 5.400.000 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 1.667.860.145 | 1.741.037.715 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 52.809.705.398 | 86.443.018.303 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 13.196.092.680 | 13.213.992.680 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **199.077.108.882** | **185.777.108.882** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 199.077.108.882 | 185.777.108.882 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **577.178.438.486** | 590.640.920.603 |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **577.178.438.486** | **590.640.920.603** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20 | 201.213.950.000 | 201.213.950.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *201.213.950.000* | *201.213.950.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.20 | 121.440.570.454 | 121.440.570.454 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.20 | (2.163.700.000) | (2.163.700.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.20 | 9.269.234.725 | 9.269.234.725 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.20 | 247.418.383.307 | 260.880.865.424 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *260.880.865.424* | *260.880.865.424* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(13.462.482.117)* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **861.392.037.945** | **890.474.467.592** |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

| Phạm Thị Lợi | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Võ Thùy Dương |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 63.640.630.974 | 47.036.692.862 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 63.640.630.974 | 47.036.692.862 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 49.602.795.624 | 43.945.342.853 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.037.835.350 | 3.091.350.009 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 573.763.696 | 2.850.918.721 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 10.889.769.390 | 17.196.594.649 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 10.537.876.290 | 17.191.336.716 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 2.534.934.898 | 1.470.041.119 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 15.164.232.626 | 13.819.312.049 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (13.977.337.868) | (26.543.679.087) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 522.798.551 | 165.003.302 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 7.942.800 | 262.044.684 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 514.855.751 | (97.041.382) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (13.462.482.117) | (26.640.720.469) |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | - | 665.320.184 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (13.462.482.117) | (27.306.040.653) |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (676) | (1.372) |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | (676) | (1.372) |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

| Phạm Thị Lợi | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Võ Thủy Dương |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***(13.462.482.117)*** | ***(26.640.720.469)*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9; V.10 | 29.775.358.468 | 23.984.914.328 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.6 | 185.549.943 | 336.754.287 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | 309.642.589 | 5.257.933 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (568.656.433) | (2.850.918.721) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 10.537.876.290 | 17.191.336.716 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***26.777.288.740*** | ***12.026.624.074*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 845.911.893 | 11.128.647.932 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.933.768.542) | 139.231.259 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 740.821.213 | 383.799.806 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.987.483.645 | (40.617.522.801) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.16; VI.4 | (10.598.463.535) | (17.206.295.608) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (665.320.184) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19 | (17.900.000) | (16.100.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***20.801.373.414*** | ***(34.826.935.522)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9 V.11; VII | (819.655.354) | (15.121.854.764) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2 | (744.703.397) | (1.771.805.093) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 59.443.124.316 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5; VI.3 | 744.703.397 | 3.178.842.903 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(819.655.354)*** | ***45.728.307.362*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.18 | 31.628.266.353 | 44.978.410.400 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.18 | (51.961.579.258) | (45.600.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(20.333.312.905)*** | ***(621.589.600)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(351.594.845)** | **10.279.782.240** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **6.478.702.371** | **4.528.433.207** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 4.204.588 | 703.068 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **6.131.312.114** | **14.808.918.515** |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

| Phạm Thị Lợi | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Võ Thùy Dương |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 01 | Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 02 | Số 29, đường 9, Khu Công Nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 03 | Lô E6 - 6, lô E6 - 7 đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú – Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh | 157 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 216 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 227 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là các công cụ, dụng cụ và hàng hoá. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí nguồn xạ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

***Chi phí nguồn xạ***

Chi phí nguồn xạ thể hiện tổng số tiền đã chi để mua nguồn xạ. Chi phí nguồn xạ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60, công thức tính cụ thể như sau: N(T)=No x (e^(ln(2)/(5,272 x T))). Chu kì bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 35 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (20 - 47 năm).

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 47.078.630 | 203.430.186 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.084.233.484 | 6.275.272.185 |
| **Cộng** | **6.131.312.114** | **6.478.702.371** |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 10.408.328.768 | 12.651.579.752 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sài Gòn (ii) | 12.987.954.381 | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **23.396.283.149** | **22.651.579.752** |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được thế chấp đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18a).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được thế chấp đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.18a).

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Quốc Việt | 5.849.353.705 | 5.849.353.705 |
| Công ty TNHH MTV Lan Anh Bình Dương | 1.533.944.118 | 2.112.320.671 |
| Công ty TNHH Ts Food | 3.047.975.327 | - |
| Công ty TNHH Hai Premium Treats | 3.548.977.018 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Cá 2 | 351.923.180 | 5.080.661.049 |
| Các khách hàng khác | 12.833.924.772 | 13.707.830.161 |
| **Cộng** | **27.166.098.120** | **26.750.165.586** |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho bên liên quan*** | ***50.148.819.855*** | ***50.148.819.855*** |
| Công ty TNHH Thái Sơn (i) | 50.148.819.855 | 50.148.819.855 |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***2.983.080.410*** | ***23.610.703.646*** |
| Corpex Asia Ltd, | - | 21.098.089.194 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.983.080.410 | 2.512.614.452 |
| **Cộng** | **53.131.900.265** | **73.759.523.501** |

(i) Khoản tiền trả trước theo hợp đồng mua bán số 001-2021/TS-API/HĐKT được ký ngày 19 tháng 8 năm 2021 và các phụ lục về việc tạm ứng để mua 800.000 Ci nguồn phóng xạ Co-60 và chi phí cải tạo, vận chuyển, lắp đặt, tính toán phân bổ nguồn, lập thủ tục cấp phép và sử dụng.

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| Tạm ứng | 75.000.000 | - | | |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 11.200.000 | - | 11.200.000 | - |
| Lãi dự thu | 265.039.447 | - | 441.086.411 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | - | - | 3.840.591 | - |
| **Cộng** | **351.239.447** | **-** | **456.127.002** | **-** |

### *5b. Phải thu dài hạn khác*

Khoản ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Ứng dụng Công nghệ Chiếu xạ. Đến thời điểm hiện tại do vấn đề về pháp lý bao gồm thực hiện công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng theo đúng quy định và chờ Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép cho việc sử dụng phóng xạ nên dự án vẫn chưa thực hiện. Công ty điều chỉnh tiến độ sẽ hoàn thành thủ tục pháp lý về quy hoạch và khởi công từ quý 3 năm 2024 đến quý 3 năm 2027 (xem thuyết minh V.20b).

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Thời gian quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Thời gian quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Quốc Việt | *Từ 01 năm đến dưới 02 năm* | - | - | *Từ 01 năm đến dưới 02 năm* | - | - |
| | *Từ 02 năm đến dưới 03 năm* | - | - | *Từ 02 năm đến dưới 03 năm* | - | - |
| | *Trên 03 năm* | 5.849.353.705 | - | *Từ 03 năm trở lên* | *5.849.353.705* | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | *Từ 06 tháng đến dưới 01 năm* | 283.647.848 | 198.553.494 | *Từ 06 tháng đến dưới 01 năm* | *272.054.170* | *190.437.919* |
| | *Từ 01 năm đến dưới 02 năm* | 554.953.746 | 277.476.873 | *Từ 01 năm đến dưới 02 năm* | *419.601.447* | *209.800.723* |
| | *Từ 02 năm đến dưới 03 năm* | 204.382.280 | 61.314.684 | *Từ 02 năm đến dưới 03 năm* | *154.292.014* | *46.287.604* |
| | *Từ 03 năm trở lên* | 4.323.441.720 | - | *Từ 03 năm trở lên* | *4.244.109.215* | - |
| **Cộng** | | **11.215.779.299** | **537.345.051** | | **10.939.410.551** | **446.526.246** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 10.492.884.305 | 9.875.307.695 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 185.549.943 | 336.754.287 |
| **Số cuối kỳ** | **10.678.434.248** | **10.212.061.982** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 1.155.191.457 | - | 668.589.590 | - |
| Hàng hóa | 2.447.166.675 | - | - | - |
| **Cộng** | **3.602.358.132** | **-** | **668.589.590** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 143.712.541 | 26.956.477 |
| Chi phí bảo hiểm | 26.494.579 | 40.244.275 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa | 185.870.607 | 163.536.776 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 361.283.567 | 298.135.655 |
| **Cộng** | **717.361.294** | **528.873.183** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.590.705.191 | 1.988.545.325 |
| Tiền thuê đất (i) | 28.097.337.061 | 28.517.746.093 |
| Chi phí nguồn xạ | 68.442.097.738 | 73.079.245.202 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.826.640.946 | 2.547.216.072 |
| **Cộng** | **99.956.780.936** | **106.132.752.692** |

(i) Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương (xem thuyết minh V.18b).

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 315.095.192.494 | 529.141.552.593 | 31.876.307.303 | 26.837.660.213 | 902.950.712.603 |
| Mua trong kỳ | - | 135.000.000 | - | - | 135.000.000 |
| Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ | - | 24.667.589.194 | - | - | 24.667.589.194 |
| **Số cuối kỳ** | **315.095.192.494** | **553.944.141.787** | **31.876.307.303** | **26.837.660.213** | **927.753.301.797** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 54.748.985.792 | 41.393.848.569 | 18.390.550.864 | 596.752.972 | 115.130.138.197 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 114.633.767.451 | 143.916.127.734 | 21.384.304.680 | 1.628.649.210 | 281.562.849.075 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.807.311.568 | 20.458.858.391 | 860.997.249 | 1.643.193.768 | 28.770.360.976 |
| **Số cuối kỳ** | **120.441.079.019** | **164.374.986.125** | **22.245.301.929** | **3.271.842.978** | **310.333.210.051** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 200.461.425.043 | 385.225.424.859 | 10.492.002.623 | 25.209.011.003 | 621.387.863.528 |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | **194.654.113.475** | **389.569.155.662** | **9.631.005.374** | **23.565.817.235** | **617.420.091.746** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá là 44.332.983.208 VND và giá trị còn lại là 40.917.507.964 VND được đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT- APIRA ngày 01 tháng 3 năm 2022 với Bà Võ Thùy Dương (Xem thuyết minh số VIII.4).

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 438.848.456.824 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương (xem thuyết minh V.18b).

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 35.063.900.737 | 5.502.042.896 | 40.565.943.633 |
| **Số cuối kỳ** | **35.063.900.737** | **5.502.042.896** | **40.565.943.633** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 988.285.878 | 988.285.878 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 13.100.700.324 | 3.835.601.468 | 16.936.301.792 |
| Khấu hao trong kỳ | 488.407.896 | 516.589.596 | 1.004.997.492 |
| **Số cuối kỳ** | **13.589.108.220** | **4.352.191.064** | **17.941.299.284** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 21.963.200.413 | 1.666.441.428 | 23.629.641.841 |
| **Số cuối kỳ** | **21.474.792.517** | **1.149.851.832** | **22.624.644.349** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương (xem thuyết minh V.18b).

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 78.000.000 | - | 78.000.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 379.032.574 | 379.032.574 |
| *- Dự án Nhà máy chiếu xạ Bình Dương* | - | *131.091.000* | *131.091.000* |
| *- Dự án Nhà máy chiếu xạ Bắc Ninh* | - | *247.941.574* | *247.941.574* |
| **Cộng** | **78.000.000** | **379.032.574** | **457.032.574** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay (i) | 19.687.203.728 | 17.448.155.842 |
| Lỗ tính thuế (ii) | 27.087.681.376 | 17.677.184.698 |
| **Cộng** | **46.774.885.104** | **35.125.340.540** |

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

| | |
|---|---|
| Năm 2021 | 269.081.777 |
| Năm 2022 | 1.008.239.042 |
| Năm 2023 | 16.399.863.879 |
| 6 tháng đầu năm 2024 | 9.410.496.678 |
| **Cộng** | **27.087.681.376** |

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông (i) | 7.592.240.386 | 7.278.393.209 |
| Corpex Asia Ltd., (ii) | 3.569.500.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 812.374.436 | 651.921.278 |
| **Cộng** | **11.974.114.822** | **7.930.314.487** |

(i) Công ty chưa thanh toán khoản nợ quá hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông do đối tác chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

(ii) Theo hợp đồng số 211217/API-CORPEX ngày 21 tháng 12 năm 2017 với Corpex Asia Ltd., về việc mua và lắp đặt tài sản cố định, khoản thanh toán còn phải trả cho nhà cung cấp lần cuối là 532.999 USD phải được thanh toán trước ngày 30 tháng 4 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa thực hiện nghiệm thu cuối cùng để tất toán khoản nợ này.

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 381.831.572 | - | 1.650.255.455 | (1.765.360.378) | 266.726.649 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 228.623.188 | (228.623.188) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | 37.693.034 | (37.693.034) | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.514.507.447 | - | - | - | 2.514.507.447 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.772.372 | - | 523.476.230 | (528.718.367) | 69.530.235 | - |
| Tiền thuê đất | - | - | 128.742.926 | (128.742.926) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 35.810.776 | (35.810.776) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.933.021 | (8.933.021) | - | - |
| **Cộng** | **456.603.944** | **2.514.507.447** | **2.613.534.630** | **(2.733.881.690)** | **336.256.884** | **2.514.507.447** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng xuất khẩu 0%
- Hàng tiêu thụ trong nước 05% hoặc 10%

  Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 áp dụng theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ có một số loại hàng hóa dịch vụ áp dụng thuế suất 8%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (13.462.482.117) | (26.640.720.469) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Chi phí lãi vay không được trừ* [i] | *2.239.047.886* | *10.805.922.024* |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *1.812.937.553* | *2.880.709.198* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (9.410.496.678) | (12.954.089.247) |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | (9.410.496.678) | (12.954.089.247) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* | - | - |
| *Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước* | - | *665.320.184* |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | **665.320.184** |

(i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Tiền thuê đất***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Ban quản lý các dự án đầu tư – xây dựng Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động
Lương, thưởng phải trả người lao động.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng môi giới | 238.093.938 | 129.346.098 |
| Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành | 1.080.629.070 | 1.080.629.071 |
| Chi phí lãi vay | 326.541.130 | 387.128.375 |
| Chi phí điện | 469.764.148 | 397.970.284 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 129.540.061 |
| **Cộng** | **2.115.028.286** | **2.124.613.889** |

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 1.276.286.890 | 1.111.111.890 |
| Cổ tức phải trả | 236.593.375 | 236.593.375 |
| Hoa hồng phải trả | - | 279.332.450 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 154.979.880 | 114.000.000 |
| **Cộng** | **1.667.860.145** | **1.741.037.715** |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### *18a. Vay ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 52.809.705.398 | 12.043.018.303 |
| *Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)* | *11.306.115.052* | *2.292.551.495* |
| *Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sài Gòn (ii)* | *6.603.590.346* | *9.750.466.808* |
| Vay ngắn hạn cá nhân là bên liên quan | 11.000.000.000 | - |
| *Vay Bà Trần Ngọc Thiên Nga (iii)* | *11.000.000.000* | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b) | 23.900.000.000 | 74.400.000.000 |
| **Cộng** | **52.809.705.398** | **86.443.018.303** |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền hàng với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (xem thuyết minh số V.2).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (xem thuyết minh số V.2).

(iii) Khoản vay Bà Trần Ngọc Thiên Nga theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 6 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm , thời hạn vay 02 tháng. Khoản vay này được vay bằng tín chấp.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn (Xem thuyết minh V.18b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 12.043.018.303 | 15.628.266.353 | - | (9.761.579.258) | 17.909.705.398 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | - | 16.000.000.000 | - | (5.000.000.000) | 11.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 74.400.000.000 | - | (13.300.000.000) | (37.200.000.000) | 23.900.000.000 |
| **Cộng** | **86.443.018.303** | **31.628.266.353** | **(13.300.000.000)** | **(51.961.579.258)** | **52.809.705.398** |

### *18b. Vay dài hạn*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú để thực hiện "Dự án đầu tư nhà máy Chiếu xạ An Phú tại Bắc Ninh", thời hạn vay tối đa 78 tháng nhưng không vượt quá ngày 07 tháng 6 năm 2027. Lãi suất cố định trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định thì lãi suất biến động theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bởi:

- Tài sản gắn liền với tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số dc 9, diện tích 14.279,41 m² địa chỉ tại Phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 131/AP-VCB/HĐTC/2020;
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 58, diện tích 27.095,5 m² tại Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 132/AP-VCB/HĐTC/2020;

- Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy Chiếu xạ An Phú" tại Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 133/AP-VCB/HĐTC/2020;
- Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 134/AP-VCB/HĐTC/2020 và 135/AP-VCB/HĐTC/2020;
- Quyền sử dụng tài sản và các khoản lợi phát sinh từ hợp đồng với Thửa đất số 200. tờ bản đồ số dc 9, diện tích 14.279,41 $m^2$, địa chỉ Phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 136/AP-VCB/HĐTC/2020;
- Quyền sử dụng tài sản và các khoản lợi phát sinh từ hợp đồng với Thửa đất số 2. Tờ bản đồ số 58, diện tích 27.095.5 $m^2$, địa chỉ Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thế chấp số 137/AP-VCB/HĐTC/2020;
- Quyền sử dụng tài sản và các khoản lợi phát sinh từ hợp đồng với Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 29, diện tích 15.000,00 $m^2$, địa chỉ Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng thế chấp số 138/AP-VCB/HĐTC/2020.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn. Hội đồng quản trị đã thông qua phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản vay đầu tư Nhà máy Chiếu xạ Bắc Ninh tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Bình Dương tại Nghị Quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-HDQT-API ngày 06 tháng 6 năm 2024 và đã được Ngân hàng chấp thuận theo Thư chấp thuận cơ cấu nợ ngày 06 tháng 8 năm 2024.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 23.900.000.000 | 74.400.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 190.188.554.441 | 185.777.108.882 |
| Trên 05 năm | 8.888.554.441 | 185.777.108.882 |
| **Cộng** | **222.977.108.882** | **260.177.108.882** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 185.777.108.882 | 260.177.108.882 |
| Kết chuyển từ vay ngắn hạn sang | 13.300.000.000 | (37.200.000.000) |
| **Số cuối kỳ** | **199.077.108.882** | **222.977.108.882** |

### *18c. Vay quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 13.213.992.680 | 13.259.292.680 |
| Chi quỹ | (17.900.000) | (16.100.000) |
| **Số cuối kỳ** | **13.196.092.680** | **13.243.192.680** |

## 20. Vốn chủ sở hữu

### *20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

### *20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bà Võ Thùy Dương | 80.529.200.000 | 80.529.200.000 |
| Công ty TNHH Thái Sơn | 44.596.540.000 | 44.596.540.000 |
| Torus Capital Investments Pte. Ltd. | 28.707.200.000 | 28.707.200.000 |
| Ông Võ Thái Sơn | 8.711.000.000 | 8.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Mỹ Duyên | 5.483.400.000 | 5.483.400.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 2.163.700.000 | 2.163.700.000 |
| Các cổ đông khác | 31.022.910.000 | 31.733.910.000 |
| **Cộng** | **201.213.950.000** | **201.213.950.000** |

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-API ngày 25 tháng 6 năm 2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần
- Số lượng chào bán dự kiến: 19.905.025 cổ phần
- Giá chào bán: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định
- Thời gian dự kiến chào bán: Quý 04/2021
- Nguyên tắc xác định giá chào bán: dựa trên giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2020 (căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2020) và tình hình thị trường tại thời điểm chào bán
- Tỷ lệ thực hiện quyền mua: 1:1. Số cổ phiếu mỗi cổ đông được quyền mua sẽ làm tròn đến hàng đơn vị
- Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn: Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng cho việc đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ chiếu xạ (APIRA) và bổ sung vốn lưu động.

Do ảnh hưởng bởi dịch covid-19 làm trì hoãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư nên việc huy động vốn của Công ty đã điều chỉnh lại theo thời gian thực hiện dự án (từ quý 3 năm 2023 đến quý 4 năm 2027).

### *20c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.121.395 | 20.121.395 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.121.395 | 20.121.395 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *20.121.395* | *20.121.395* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (216.370) | (216.370) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(216.370)* | *(216.370)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.905.025 | 19.905.025 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *19.905.025* | *19.905.025* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### *21a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 643.714.628 | 643.714.628 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 2.574.858.510 | 2.574.858.510 |
| Trên 05 năm | 26.428.061.651 | 26.753.495.157 |
| **Cộng** | **29.646.634.789** | **29.972.068.295** |

Khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm tổng số tiền thuê đất 29.616,5 $m^2$ đất tại vị trí lần lượt là số 9570-1/GĐ-TNMT đối với Lô E6-6, Đường D9, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh và vị trí số 9570-2/GĐ-TNMT đối với Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 21.735 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 49 năm 11 tháng tính từ ngày 26 tháng 12 năm 2019 đến ngày 21 tháng 11 năm 2069.

### *21b. Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 26.872,88 USD (số đầu năm 1.879,48 USD).

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 62.928.280.994 | 46.217.886.680 |
| Doanh thu khác | 712.349.980 | 818.806.182 |
| **Cộng** | **63.640.630.974** | **47.036.692.862** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 49.602.795.624 | 43.945.342.853 |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 568.656.433 | 2.845.988.224 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.107.263 | 4.930.497 |
| **Cộng** | **573.763.696** | **2.850.918.721** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 10.537.876.290 | 17.191.336.716 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 42.250.511 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 309.642.589 | 5.257.933 |
| **Cộng** | **10.889.769.390** | **17.196.594.649** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 1.341.347.709 | 1.250.233.318 |
| Chi phí hoa hồng | 1.116.645.090 | 186.330.155 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 18.073.869 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.189.708 | - |
| Các chi phí khác | 56.678.522 | 33.477.646 |
| **Cộng** | **2.534.934.898** | **1.470.041.119** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 5.968.424.543 | 6.080.235.340 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 115.162.004 | 46.408.302 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.701.091.700 | 1.475.085.542 |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.932.474 | 12.457.246 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 185.549.943 | 336.754.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.893.756.389 | 1.798.962.880 |
| Các chi phí khác | 3.291.315.573 | 4.069.408.452 |
| **Cộng** | **15.164.232.626** | **13.819.312.049** |

## 7. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Hàng tặng, khuyến mãi | 520.912.950 | 163.653.302 |
| Thu nhập khác | 1.885.601 | 1.350.000 |
| **Cộng** | **522.798.551** | **165.003.302** |

## 8. Lãi trên cổ phiếu

### *8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (13.462.482.117) | (27.306.040.653) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | (13.462.482.117) | (27.306.040.653) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 19.905.025 | 19.905.025 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **(676)** | **(1.372)** |

### *8b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.720.229.502 | 5.727.386.562 |
| Chi phí nhân công | 17.796.161.947 | 16.651.404.241 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.775.358.468 | 23.984.914.329 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.068.159.814 | 8.108.612.243 |
| Chi phí khác | 4.942.053.417 | 4.762.378.647 |
| **Cộng** | **67.301.963.148** | **59.234.696.022** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Trả trước tiền mua sắm tài sản cố định | 2.981.425.410 | 23.606.207.594 |
| Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định | 4.151.137.627 | 413.953.397 |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Bà Võ Thùy Dương*** | | |
| Thanh toán chi phí Công ty bằng thẻ visa cá nhân | 1.814.432.816 | 2.500.016.759 |
| ***Ông Võ Thái Sơn*** | | |
| Thanh toán chi phí Công ty bằng thẻ visa cá nhân | 370.117.006 | 312.925.677 |
| ***Bà Trần Ngọc Thiên Nga*** | | |
| Đi vay | 16.000.000.000 | - |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong tại thuyết minh số V.18a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Bà Võ Thùy Dương | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 814.070.049 | 693.880.000 |
| Ông Võ Thái Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 456.920.393 | 322.200.000 |
| Bà Lê Thị Mỹ Duyên | Thành viên HĐQT | 203.732.722 | 75.590.000 |
| Ông Huỳnh Ngọc Hậu | Chủ tịch HĐQT | 110.400.000 | 112.000.000 |
| Bà Huỳnh Thị Bích Loan | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch ủy ban kiểm toán nội bộ | 96.600.000 | 98.000.000 |
| Bà Phạm Thị Lượng | Thành viên HĐQT kiêm Thành viên ủy ban kiểm toán nội bộ | 37.488.889 | 98.000.000 |
| Bà Trần Ngọc Trâm | Thành viên HĐQT | 28.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Hoàng | Phụ trách quản trị | 82.800.000 | 84.000.000 |
| **Cộng** | | **1.830.012.053** | **1.483.670.000** |

## *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Thái Sơn là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Thái Sơn (cùng kỳ năm trước chỉ mua cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Thái Sơn với số tiền là 45.299.627.768 VND)

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Miền tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

**3. Thông tin khác**

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT- APIRA ngày 01 tháng 3 năm 2022, Công ty và Bà Võ Thuỳ Dương đã hợp tác đầu tư, xây dựng và mua sắm thiết bị Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 14, địa chỉ số 157 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 76,2 $m^2$. Theo Hợp đồng, Bà Võ Thùy Dương góp vốn bằng việc chuyển giao quyền sử dụng đất trong vòng 20 năm cho Công ty, Công ty góp vốn với số tiền là 45.000.000.000 VND để thực hiện xây dựng văn phòng trên đất theo giấy phép xây dựng đã được cấp cho Công ty, thời gian hợp tác là 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 03 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2042, sau thời gian trên Công ty sẽ chuyển giao tài sản (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Bà Võ Thùy Dương). Ngoài ra Công ty sẽ trả thêm chi phí hỗ trợ từ năm thứ 09 với số tiền là 30.000.000 VND/tháng vào ngày cuối cùng mỗi tháng.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngoài sự kiện phát sinh đã công bố tại thuyết minh số V.18b về việc chấp nhận cơ cấu nợ của Ngân hàng, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Thị Lợi** | **Nguyễn Thị Tuyết Nhung** | **Võ Thùy Dương** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 201.213.950.000 | 121.440.570.454 | (2.163.700.000) | 9.269.234.725 | 296.489.921.785 | 626.249.976.964 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | (27.306.040.653) | (27.306.040.653) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **201.213.950.000** | **121.440.570.454** | **(2.163.700.000)** | **9.269.234.725** | **269.183.881.132** | **598.943.936.311** |
| Số dư đầu năm nay | 201.213.950.000 | 121.440.570.454 | (2.163.700.000) | 9.269.234.725 | 260.880.865.424 | 590.640.920.603 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | (13.462.482.117) | (13.462.482.117) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **201.213.950.000** | **121.440.570.454** | **(2.163.700.000)** | **9.269.234.725** | **247.418.383.307** | **577.178.438.486** |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

| Phạm Thị Lợi | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Võ Thùy Dương |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |